

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 128/2025/HNGĐ-ST

Ngày 30 - 9 - 2025

“V/v xin ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Út

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Thanh Liêm

Ông Phạm Văn Mười

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cà Mau.

-Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phi Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 205/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2025 về việc “xin ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 458/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Kim H; Sinh năm: 1974 (có mặt);

Địa chỉ: Số C, N, khóm F, phường I, thành phố C, tỉnh Cà Mau (nay là khóm B, phường A, tỉnh Cà Mau).

- Bị đơn: Ông Đặng Thanh N; Sinh năm: 1977 (có mặt);

Địa chỉ: Số C, N, khóm C, phường I, thành phố C, tỉnh Cà Mau (nay là khóm B, phường A, tỉnh Cà Mau);

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Ông Lâm Kiều L, sinh năm: 1987 (có mặt)

Địa chỉ: N, khóm F, phường I, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

2/Chị Đặng Nhã V, sinh năm 2005 (có mặt)

Địa chỉ: Số C, N, khóm F, phường I, thành phố C, tỉnh Cà Mau (nay là khóm B, phường A, tỉnh Cà Mau).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa nguyên đơn bà H trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông N chung sống với nhau vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường I, thành phố C vào ngày 23/12/2002. Quá trình chung ông N có người phụ nữ khác bên ngoài nên từ đó vợ chồng thường xuyên cự cãi, vợ chồng đã không còn chung sống với nhau khoảng hơn 02 năm nay, hiện nay cuộc sống ai người đó lo, không ai quan tâm đến ai. Hiện nay cuộc sống chung của vợ chồng không còn hạnh phúc, bà không còn tình cảm với ông N nên xin ly hôn.

- Về con chung: Bà và ông N có hai người con chung tên Đặng Thanh N1, sinh ngày 20/5/2000 và Đặng Nhã V, sinh ngày 28/11/2005, hiện 02 con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Có một phần đất ngang 05m dài 15m, diện tích 75m², giá 80.000.000 đồng, tọa lạc tại đường N, khóm F, phường I, thành phố C, loại đất nông nghiệp, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đất nằm trong quy hoạch và không đủ điều kiện tách thửa. Nguồn gốc đất là do vợ chồng mua vào năm 2017, mua của vợ chồng ông bà Nguyễn Thị N2 và ông Tô Ngọc N3. Đến năm 2018, ông bà cất nhà cấp 4 ngang 04m dài 14m, diện tích 48m², hiện nay bà và 02 đứa con đang sinh sống trên căn nhà và đất nêu trên. Khi ly hôn bà không có yêu cầu chia tài sản chung nhưng trường hợp ông N yêu cầu thì bà đồng ý nhưng bà xác định giá trị nhà đất hiện nay chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất nông nghiệp, nhà xây dựng đã lâu nên giá trị không cao. Bà xác định giá trị nhà là 220.000.000 đồng, giá đất bà đồng ý theo giá đất của nhà nước quy định. Bà yêu cầu được nhận nhà và đất, giao lại phần chênh lệch cho ông N.

- Về nợ chung: Bà xác định vợ chồng có nợ bà Lâm Kiều L số tiền 100.000.000 đồng vào năm 2018, khi vay tiền có thể chấp cho bà L phần đất và căn nhà nêu trên, do phần đất chưa có giấy chứng nhận nên vợ chồng có đưa cho bà L giấy mua đất, đã trả được 300.000.000 đồng tiền lãi, vốn là 22.000.000 đồng, còn lại vốn 78.000.000 đồng chưa trả. Bà xác định quá trình chung sống ông N không có góp tiền trả nợ cho bà L mà bà và các con tự trả. Do đó, khi ly hôn bà yêu cầu ông N cũng có trách nhiệm trả nợ với bà mỗi người trả 1/2 số nợ, do trước đây ông N không có cùng bà trả nợ nên nay bà yêu cầu ông N trả 200.000.000 đồng, bà trả 200.000.000 đồng.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và được bổ sung tại phiên tòa ông N trình bày:

- Về hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà H về thời gian chung sống, điều kiện kết hôn và nơi đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng là do bà Hoàng G, nói ông có người phụ nữ khác bên ngoài là không đúng, bà H nhiều lần xúc phạm danh dự của ông, vợ chồng thường hay cự cãi và đã không sống chung khoảng 10 tháng nay, hiện nay mỗi người đều có cuộc sống riêng, nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, nên nay bà H yêu cầu ly hôn ông đồng ý.

- *Về con chung*: Ông và bà H có hai người con chung tên Đặng Thanh N1, sinh ngày 20/5/2000 và Đặng Nhã V, sinh ngày 28/11/2005, hiện 02 con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng có một phần đất ngang 05m dài 18m, diện tích 90m², tọa lạc tại đường N, khóm F, phường I, thành phố C, loại đất nông nghiệp, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất là do vợ chồng mua vào năm 2017, mua của bà Nguyễn Thị N4 chứ không phải mua của bà Nguyễn Thị N2, giấy tờ mua đất bà Hoàng giữ nên ông cũng không rõ chỉ biết người bán tên N4, do thời điểm mua phần đất không đủ diện tích tách thửa nên đến nay vẫn chưa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên phần đất có căn nhà cấp 4 ngang 04m dài 14m cất vào năm 2018. Căn nhà và đất hiện nay do bà H và các con là Đặng Thanh N1 và Đặng Nhã V đang sinh sống. Khi ly hôn ông yêu cầu chia tài sản là căn nhà và đất nêu trên, ông yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tương đương khoảng 300.000.000 đồng và đồng ý giao nhà và đất cho bà H. Trường hợp bà H không đồng ý giao nhà và đất thì ông đồng ý nhận nhà và đất và đồng ý giao lại phần giá trị 300.000.000 đồng cho bà H.

- *Về nợ chung*: Ông xác định vợ chồng có nợ bà Lâm Kiều L số tiền 100.000.000 đồng, khi vay tiền có thể chấp cho bà L phần đất và căn nhà nêu trên, do phần đất chưa có giấy chứng nhận nên vợ chồng có đưa cho bà L giấy mua đất nhưng ông xác định số nợ vợ chồng đã trả cho bà L hết nên nay không đồng ý tiếp tục trả nợ cho bà L.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lâm Kiều L trình bày:

Vào ngày 11/5/2019 ông N và bà H có vay của bà số tiền 100.000.000 đồng, có ghi tờ biên nhận ngày 11/5/2019, lãi suất ghi tại biên nhận là do hai bên thỏa thuận. Lãi suất tự thỏa thuận là 5%/tháng, mỗi tháng đóng 5.000.000 đồng. Đóng lãi đến đầu năm 2024 thì bà H trả được 22.000.000 đồng tiền vốn, còn lại 78.000.000 đồng chưa trả cho đến nay, các bên thống nhất không tính lãi nữa. Nay bà yêu cầu vợ chồng ông N, bà H trả cho bà số nợ trên. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà xác định bà không yêu cầu bà H ông N trả nợ trong vụ án này, khi nào có yêu cầu thì bà sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị V trình bày:

Vào năm 2017, cha mẹ chị V là ông N, bà H có mua phần đất tại khóm F, phường I, TP .; sau đó ông N, bà H cất nhà cấp 4. Quá trình sử dụng nhà bị xuống cấp nên năm 2023 chị V có đóng góp số tiền 72.000.000 đồng để ông N, bà H sửa nhà. Ngoài ra, chị V có trả nợ thay cha ông N, bà H cho bà Lâm Kiều L số tiền là 22.000.000 đồng nợ gốc. Hàng tháng chị V có đưa tiền cho bà H đóng lãi cho bà L và sinh hoạt chung trong gia đình. Quá trình trả nợ cho bà L, ông N không có trả mà chị V và bà Hoàng T trả. Do đó, chị V yêu cầu ông N5 trả cho chị số tiền 47.000.000 đồng là tiền sửa chữa nhà và trả nợ thay cho ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Kim H xin ly hôn với ông Đặng Thanh N được xác định là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu của bà H về việc xin ly hôn với ông N, Hội đồng xét xử nhận thấy: Hôn nhân của ông bà được xác lập trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường I, thành phố C vào ngày 23/12/2002 (nay là phường A, tỉnh Cà Mau) nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại phiên tòa bà H và ông N xác định quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn nên ông bà thống nhất ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H cho bà H ly hôn với ông N.

[3] Về con chung: Ông N và bà H xác định quá trình chung sống có hai người con chung tên Đặng Thanh N1, sinh ngày 20/5/2000 và Đặng Nhã V, sinh ngày 28/11/2005, hiện 02 con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông N và bà H xác định quá trình chung sống ông bà có tài sản chung là căn nhà và phần đất tọa lạc tại khóm F, phường I, thành phố C (nay là phường A, tỉnh Cà Mau) hiện do bà H đang quản lý, sử dụng. Bà H xác định phần đất ngang 05m dài 15m, diện tích 75m², ông N xác định phần đất ngang 05 dài 18m diện tích 90m², ông N và bà H thống nhất trên đất có một căn nhà cấp 4 ngang 4 dài 15m, diện tích 60m², đất nông nghiệp, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giá trị lúc xây cất là 220.000.000 đồng.

[4.1] Ông N có đơn khởi kiện phản tố yêu cầu chia nhà và đất nêu trên, do phần đất và nhà không đo đạc, định giá được nên ông xác định nhà và đất có giá trị là 600.000.000 đồng. yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tương đương khoảng 300.000.000 đồng và đồng ý giao nhà và đất cho bà H. Trường hợp bà H không đồng ý giao nhà và đất thì ông đồng ý nhận nhà và đất và đồng ý giao lại phần giá trị 300.000.000 đồng cho bà H.

[4.2] Khi ly hôn bà không có yêu cầu chia tài sản chung nhưng trường hợp ông N yêu cầu thì bà đồng ý nhưng bà xác định giá trị nhà đất hiện nay chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất nông nghiệp, nhà xây dựng đã lâu nên giá trị không cao. Bà xác định giá trị nhà là 220.000.000 đồng, giá đất bà đồng ý theo giá đất của nhà nước quy định. Bà yêu cầu được nhận nhà và đất, giao lại phần chênh lệch cho ông N.

[5] Qua lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án HĐXX nhận định: Do phần đất không đo đạc, thẩm định giá được nên HĐXX căn cứ vào giá đất và giá nhà ở trên địa bàn tỉnh Cà Mau do Ủy ban nhân dân tỉnh C ban hành để làm căn cứ xem xét, giải quyết vụ án.

[5.1] Qua đó căn cứ vào quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 về việc ban hành quy định đơn giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Cà Mau của Ủy ban nhân dân tỉnh C và Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2029 của Ủy ban nhân dân tỉnh C về việc ban hành các loại giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn năm 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau để áp dụng giải quyết vụ án như sau:

[5.1.1] Tại giấy mua bán đất mà nguyên đơn cung cấp thể hiện phần đất vợ chồng mua của vợ chồng ông Tô Ngọc N3 và bà Nguyễn Thị N2 với chiều ngang là 5.8m dài 15m. Tuy nhiên, tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất phần đất có chiều ngang là 05m, bị đơn xác định chiều dài 18m nguyên đơn xác định chiều dài 15m, như vậy lời trình bày của nguyên đơn là phù hợp với giấy tay mua bán đất giữa các bên. Do đó, có căn cứ xác định phần đất là tài sản chung của vợ chồng có chiều ngang là 05m dài 15m diện tích $75m^2$. Các bên thống nhất loại đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại hẻm đường N, khóm F, phường I, thành phố C, tỉnh Cà Mau (nay là hẻm Đ, khóm B, phường A, tỉnh Cà Mau), hẻm dài trên 50m, có hệ thống điện, nước. Như vậy căn cứ vào quyết định số 18/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2029 của Ủy ban nhân dân tỉnh C thì phần đất trên phần đất trên có giá $2.500.000 \text{ đồng}/m^2 \times 75m^2 = 187.500.000 \text{ đồng}$.

[5.1.2] Phần căn nhà có kết cấu bê tông, cốt thép, nền lát gạch ceramic, cửa nhôm, lợp thiếc, tường xây 10cm, các bên thống nhất có chiều ngang 04m dài 14m, diện tích $56m^2$ và ông N xác định chi phí xây dựng nhà là 220.000.000 đồng, bà H thống nhất giá 220.000.000 đồng để chia giá trị. Như vậy căn cứ vào quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh C thì căn nhà là loại nhà ở loại 5 có giá $3.943.000 \text{ đồng}/m^2 \times 56m^2 = 220.808.000 \text{ đồng}$. So với giá trị lúc xây nhà cũng không chênh lệch bao nhiêu.

[5.1.3] Như vậy, tổng cộng giá trị nhà đất là $220.808.000 + 187.500.000 \text{ đồng} = 408.308.000 \text{ đồng}$.

[5.2] Tuy nhiên, xét thấy quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà H phát sinh hợp pháp. Trong quá trình chung sống, tại đơn ly dị ngày 20/12/2023 do nguyên đơn cung cấp và được ông N thừa nhận là có ký vào đơn ly dị này, nội dung thể hiện ông N có hành vi ngoại tình, do đó nhận thấy ông N vi phạm nghĩa vụ vợ chồng quy định tại Điều 19, Điều 21 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, làm cho quan hệ hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa ông N xác định khi ký vào đơn không có đọc nội dung đơn nên không thống nhất là chưa có cơ sở bởi lẽ ông N là người biết chữ, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự thì ông phải tự chịu hậu quả về hành vi của ông cũng như phải chịu trách nhiệm đối với nội dung ông đã ký.

Do đó, khi giải quyết chia tài sản chung, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình, xét thấy khối tài sản chung gồm: Nhà và đất có giá trị khối tài sản chung xác định là 408.308.000 đồng. Nguyên tắc chia tài sản là chia đôi, nhưng có tính đến yếu tố công sức đóng góp, hoàn cảnh của các bên và đặc biệt là lỗi của bị đơn trong việc vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Do vậy, để bảo đảm công bằng, Hội đồng xét xử quyết định chia cho nguyên đơn được hưởng phần tài sản nhiều hơn, cụ thể nguyên đơn được hưởng 60%

phần giá trị tài sản chung tương đương số tiền 244.984.800 đồng, bị đơn hưởng 40% giá trị tài sản chung tương đương số tiền 163.323.200 đồng. Do hiện nay nhà và đất do bà H đang quản lý, sử dụng nên giao nhà và đất cho bà H tiếp tục quản lý, sử dụng, buộc bà H giao lại cho ông N giá trị nhà và đất là 163.323.200 đồng là phù hợp.

[6] Về nợ chung: Ông N và bà H xác định vào năm 2019 ông bà có vay tiền của bà Lâm Kiều L số tiền 100.000.000 đồng, có ghi tờ biên nhận ngày 11/5/2019. Ông N xác định thời điểm ông còn chung sống với bà H thì đã trả xong khoản nợ, bà H và bà L xác định hiện nay bà H và ông N vẫn còn nợ bà số tiền 78.000.000 đồng. Bà H yêu cầu ông N cùng có trách nhiệm thanh toán nợ cho bà L, bà L có yêu cầu ông N bà H trả nợ. Tuy nhiên, Tòa án đã tiến hành ra thông báo dự nộp án phí cho bà L nhưng đã hết thời gian thông báo và đến thời điểm xét xét xử bà L vẫn không nộp tạm ứng án phí. Tại phiên tòa bà L thống nhất không yêu cầu giải quyết trong vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Trường hợp bà L có yêu cầu ông N, bà H trả nợ thì quyền khởi kiện thành vụ án dân sự khác.

[6] Đối với yêu cầu của chị Đặng Nhã V về việc yêu cầu ông N5 trả cho chị số tiền 47.000.000 đồng là tiền sửa chữa nhà và trả nợ thay cho ông N. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành ra thông báo dự nộp án phí cho chị V nhưng đã hết thời gian thông báo và đến thời điểm xét xét xử chị V vẫn không nộp tạm ứng án phí. Tại phiên tòa bà L thống nhất không yêu cầu giải quyết trong vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Trường hợp chị V có yêu cầu thì có quyền khởi kiện thành vụ án dân sự khác.

[7] Phát biểu của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[8] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

Án phí chia tài sản chung nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 33, 37, 38, 56, 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 207, 213, 219 bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Kim H cho bà H ly hôn với ông Đặng Thanh N.

2/ Về con chung: không xem xét, giải quyết

3/ Về tài sản chung: Chia cho bà Nguyễn Kim H được hưởng 60% giá trị nhà và đất tương đương số tiền 244.984.800 đồng, ông Đặng Thanh N được hưởng 40% giá trị nhà tương đương số tiền 163.323.200 đồng.

-Giao căn nhà và đất tọa lạc hẻm đường N, khóm F, phường I, thành phố C, tỉnh Cà Mau (nay là phường A, tỉnh Cà Mau) cho bà Nguyễn Kim H quản lý, sử dụng. Bà H phải giao lại cho ông N số tiền là 163.323.200 đồng.

4/ Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5/ Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Kim H phải chịu 300.000 đồng. Ngày 09/4/2025 bà H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo lai thu số 0010641 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – Cà Mau) được chuyển thu nộp Ngân sách nhà nước.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chia tài sản chung: bà H phải nộp số tiền 12.249.000 đồng. Ông N phải nộp số tiền 8.166.000 đồng.

6/ Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Ú

